

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

RANK

CURRENT AS OF	8/1/2010
---------------	----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling	Age	Top 4 Results			
				Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	McDonald, Sean M	1998	CENTRAL FLORIDA	394	154	140	100	85	69
2	Horowitz, Charles	1998	SOUTHERN CALIF.	302	63	139	100	34	30
3	Antekeier, Aidan	1998	KENTUCKY	182	82	100	51	32	0
4	Grant, Sean	1998	NORTHERN CALIF	170	85	85	51	34	0
5	Wilson, Sean	1999	GULF COAST TEXAS	132	63	70	32	31	0
6	Wilson, Nicolas	1999	GULF COAST TEXAS	119	50	69	50	0	0
7	Miller, Malcolm	1998	METROPOLITAN, NYC	118	33	85	33	0	0
8	Cheong, Robin	1998	SO. TEXAS	105	52	53	52	0	0
9	Cramerus, Matthew	1998	GULF COAST TEXAS	79	28	51	28	0	0
10T	Cotter, Daniel	1998	CENTRAL FLORIDA	69	0	69	0	0	0
10T #	Crouse, Wolfe	2000	GULF COAST TEXAS	69	0	69	0	0	0
10T	Ostatnigrosh, Andrey	1998	MT. VALLEY	69	0	69	0	0	0
13	Popovici, Stefan N	1999	GULFCST TX	53	53	53	0	0	0
14 #	Xu, Jonathan	2000	KENTUCKY	51	51	51	0	0	0
15	Everett, Michael A.	1998	GEORGIA	31	31	31	0	0	0
16	Ali, Cameron	1998	CENTRAL FLORIDA	30	30	30	0	0	0
17	Mangan, Gideon S	1998	NEW MEXICO	29	29	29	0	0	0
18	Hill, Kenneth M	1998	CAPITOL	28	28	28	0	0	0

2010-2011 Youth 12
 Men's Epee
 Rolling Point Standings
 as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

APR Y12 2010 Y12 NATS 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	7	69	3	85
Horowitz, Charles	20	33.5	28	29.5
Antekeier, Aidan	15	50.5	24	31.5
Grant, Sean	14	51	19	34
Wilson, Sean	26	30.5	23	32
Wilson, Nicolas	16	50	53	0
Miller, Malcolm	21	33	74	0
Cheong, Robin	13	51.5	35	0
Cramerus, Matthew	40	0	31	28
Cotter, Daniel	41	0	78	0
Crouse, Wolfe	38	0	68	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	11	52.5	84	0
Xu, Jonathan	np	0	14	51
Everett, Michael A.	np	0	25.5	30.75
Ali, Cameron	28	29.5	67	0
Mangan, Gideon S	np	0	29	29
Hill, Kenneth M	32	27.5	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - Y14

Y14 NATS 2010 Y14 NOV 2009 Y14 APR 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	54	0	np	0	71	0
Horowitz, Charles	143	0	46	0	46	0
Anteiker, Aidan	64	0	58	0	104	0
Grant, Sean	np	0	np	0	75	0
Wilson, Sean	np	0	np	0	np	0
Wilson, Nicolas	np	0	np	0	np	0
Miller, Malcolm	173.5	0	np	0	100	0
Cheong, Robin	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	np	0	np	0	np	0
Cotter, Daniel	38	0	np	0	121	0
Crouse, Wolfe	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	np	0	np	0	np	0
Xu, Jonathan	57	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	53	0	np	0	87	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

TX Y12 2009 RkyPtY12 2009 ROCHY12 2009 KYY12 2009 VAY12 2010 NJ Y12 2010 CAY12 2010 MASSY12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	np	0	np	0	np	0	1	100	5	70	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	2	92	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0	3	85	np	0
Antekeier, Aidan	15	0	1	100	1	100	8	68.5	11	52.5	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	np	0	np	0	3	85	10	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Sean	np	0	17	0	np	0	6	69.5	13	51.5	27	0	np	0	np	0
Wilson, Nicolas	np	0	11	0	np	0	12	0	21	0	10	53	np	0	7	69
Miller, Malcolm	np	0	9	0	np	0	np	0	3	85	8	68.5	np	0	8	68.5
Cheong, Robin	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	17	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0	15	0	np	0
Cotter, Daniel	18	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0	np	0
Crouse, Wolfe	8	68.5	8	68.5	10	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Popovici, Stefan N	14	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	14	0	np	0
Xu, Jonathan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Epee
Rolling Point Standings

as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 14

TX Y14 2009 RkyPtY14 2009 Rochstr 2009 KYY14 2009 VAY14 2010 NJ Y14 2010 CAY14 2010 MASSY14 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
McDonald, Sean M	np	0	np	0	np	0	5	140	23	0	np	0	np	0	np	0
Horowitz, Charles	17	0	np	0	np	0	np	0	6	139	np	0	29	0	np	0
Antekeier, Aidan	np	0	25.5	0	15	0	23	0	40	0	np	0	np	0	np	0
Grant, Sean	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Sean	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wilson, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Miller, Malcolm	np	0	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	19	0
Cheong, Robin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cramerus, Matthew	np	0	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0	55	0	np	0
Cotter, Daniel	34	0	np	0	np	0	np	0	35	0	np	0	np	0	np	0
Crouse, Wolfe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ostatnigrosh, Andrey	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Popovici, Stefan N	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Xu, Jonathan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Everett, Michael A.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ali, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mangan, Gideon S	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hill, Kenneth M	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0